Lingard

Các bộ phận cơ thể bằng tiếng Anh

Từ vựng tiếng Anh về các bộ phận cơ thể, từ đầu và mặt đến bàn tay và bàn chân, mỗi từ kèm phát âm, bản dịch và một câu ví dụ.

Gấp tờ giấy theo đường nét đứt, hoặc che phần nghĩa bằng một dải giấy rồi kéo dần xuống khi bạn nhớ ra từng nghĩa. Sau đó che các từ và nhớ lại chúng dựa vào phần nghĩa. Mỗi lần nhớ ra một từ ngay lập tức, hãy đánh dấu vào một ô.

lingard.app/vi/body-parts-in-english

Tiếng Anh · Bộ phận cơ thể · 79

	TIẾNG ANH	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
1	**body** [ˈbɑdi] Swimming is good for your **body**.	**cơ thể** Bơi lội tốt cho **cơ thể** bạn.	☐☐☐
2	**head** [hɛd] He turned his **head**.	**đầu** Anh ấy quay **đầu** lại.	☐☐☐
3	**hair** [hɛr] She has long, dark **hair**.	**tóc** Cô ấy có mái **tóc** dài, sẫm màu.	☐☐☐
4	**face** [feɪs] He has a friendly **face**.	**khuôn mặt** Anh ấy có **khuôn mặt** thân thiện.	☐☐☐
5	**forehead** [ˈfɔrˌhɛd] She has a high **forehead**.	**trán** Cô ấy có vầng **trán** cao.	☐☐☐
6	**eye** [aɪ] She closed her **eyes**.	**mắt** Cô ấy nhắm **mắt** lại.	☐☐☐
7	**ear** [ɪr] The dog has long **ears**.	**tai** Con chó có đôi **tai** dài.	☐☐☐
8	**nose** [noʊz] He has a long **nose**.	**mũi** Anh ấy có cái **mũi** dài.	☐☐☐
9	**mouth** [maʊθ] Open your **mouth**, please.	**miệng** Làm ơn há **miệng** ra.	☐☐☐
10	**lip** [lɪp] She has red **lips**.	**môi** Cô ấy có đôi **môi** đỏ.	☐☐☐
11	**tooth** [tuθ] I brush my **teeth** every morning.	**răng** Tôi đánh **răng** mỗi sáng.	☐☐☐
12	**tongue** [tʌŋ] She stuck out her **tongue**.	**lưỡi** Cô ấy thè **lưỡi** ra.	☐☐☐
13	**chin** [tʃɪn] He has a pointed **chin**.	**cằm** Anh ấy có cái **cằm** nhọn.	☐☐☐
14	**neck** [nɛk] He wore a scarf around his **neck**.	**cổ** Anh ấy quàng khăn quanh **cổ**.	☐☐☐
15	**throat** [θroʊt] I have a sore **throat**.	**họng, cổ họng** Tôi bị đau **họng**.	☐☐☐
16	**shoulder** [ˈʃoʊldər] She put her bag on her **shoulder**.	**vai** Cô ấy đeo túi trên **vai**.	☐☐☐

	TIẾNG ANH	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
17	**arm** [ɑrm] He raised his **arm**.	**cánh tay** Anh ấy giơ **cánh tay** lên.	☐☐☐
18	**hand** [hænd] Wash your **hands** before dinner.	**bàn tay** Rửa **tay** trước bữa tối.	☐☐☐
19	**finger** [ˈfɪŋgər] She wears a ring on her **finger**.	**ngón tay** Cô ấy đeo nhẫn trên **ngón tay**.	☐☐☐
20	**chest** [tʃɛst] He has a broad **chest**.	**ngực** Anh ấy có bộ **ngực** rộng.	☐☐☐
21	**back** [bæk] My **back** hurts.	**lưng** **Lưng** tôi đau.	☐☐☐
22	**stomach** [ˈstʌmək] My **stomach** hurts.	**dạ dày, bụng** **Bụng** tôi đau.	☐☐☐
23	**waist** [weɪst] She has a small **waist**.	**eo** Cô ấy có vòng **eo** nhỏ.	☐☐☐
24	**leg** [lɛg] He broke his **leg**.	**chân** Anh ấy bị gãy **chân**.	☐☐☐
25	**knee** [ni] I hurt my **knee**.	**đầu gối** Tôi bị đau **đầu gối**.	☐☐☐
26	**foot** [fʊt] He stepped on my **foot**.	**bàn chân** Anh ấy giẫm lên **chân** tôi.	☐☐☐
27	**toe** [toʊ] I have ten **toes**.	**ngón chân** Tôi có mười **ngón chân**.	☐☐☐
28	**skin** [skɪn] She has soft **skin**.	**da** Cô ấy có làn **da** mềm mại.	☐☐☐
29	**bone** [boʊn] He broke a **bone** in his hand.	**xương** Anh ấy bị gãy một **xương** ở bàn tay.	☐☐☐
30	**blood** [blʌd] There is **blood** on your shirt.	**máu** Có **máu** trên áo bạn.	☐☐☐
31	**heart** [hɑrt] My **heart** is beating fast.	**tim** **Tim** tôi đang đập nhanh.	☐☐☐
32	**scalp** [skælp] He had a bad case of dandruff on his **scalp**.	**da đầu** Anh ấy bị gàu nặng trên **da đầu**.	☐☐☐
33	**eyebrow** [ˈaɪbraʊ] He raised his **eyebrows** in surprise.	**lông mày** Anh ấy nhướng **mày** ngạc nhiên.	☐☐☐
34	**eyelid** [ˈaɪlɪd] Her **eyelids** felt heavy.	**mí mắt** **Mí mắt** cô ấy nặng trĩu.	☐☐☐
35	**eyelash** [ˈaɪlæʃ] She had long, thick **eyelashes**.	**lông mi** Cô ấy có hàng **lông mi** dài và dày.	☐☐☐
36	**pupil** [ˈpjupəl] Your **pupils** get bigger in the dark.	**đồng tử, con ngươi** **Đồng tử** của bạn to ra trong bóng tối.	☐☐☐

	TIẾNG ANH	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
37	**nostril** [ˈnɑstrəl] He inhaled deeply through his **nostrils**.	**lỗ mũi** Anh ấy hít sâu qua **lỗ mũi**.	☐☐☐
38	**cheek** [tʃik] She blushed and her **cheeks** turned red.	**má** Cô ấy đỏ mặt và đôi **má** ửng hồng.	☐☐☐
39	**cheekbone** [ˈtʃikˌboʊn] He had high **cheekbones**.	**gò má** Anh ấy có **gò má** cao.	☐☐☐
40	**jaw** [dʒɔ] He broke his **jaw** in a fight.	**hàm, xương hàm** Anh ấy bị gãy **xương hàm** trong một trận đánh nhau.	☐☐☐
41	**armpit** [ˈɑrmpɪt] She applied deodorant to her **armpits**.	**nách** Cô ấy xịt khử mùi vào **nách**.	☐☐☐
42	**elbow** [ˈɛlboʊ] He rested his **elbow** on the table.	**khuỷu tay** Anh ấy tì **khuỷu tay** lên bàn.	☐☐☐
43	**forearm** [ˈfɔrˌɑrm] He flexed his **forearm** muscles.	**cẳng tay** Anh ấy gồng cơ **cẳng tay**.	☐☐☐
44	**wrist** [rɪst] He sprained his **wrist** playing basketball.	**cổ tay** Anh ấy bị bong gân **cổ tay** khi chơi bóng rổ.	☐☐☐
45	**palm** [pɑm] He opened his **palm** and showed her the coin.	**lòng bàn tay** Anh ấy mở **lòng bàn tay** ra và cho cô ấy xem đồng xu.	☐☐☐
46	**fist** [fɪst] He clenched his **fist** in anger.	**nắm tay, nắm đấm** Anh ấy siết chặt **nắm tay** vì tức giận.	☐☐☐
47	**thumb** [θʌm] The baby sucks her **thumb**.	**ngón cái** Em bé mút **ngón tay cái**.	☐☐☐
48	**index finger** [ˈɪndɛksˌfɪŋgər] She pointed at the door with her **index finger**.	**ngón trỏ** Cô ấy chỉ vào cửa bằng **ngón trỏ**.	☐☐☐
49	**pinky** [ˈpɪŋki] She wears a ring on her **pinky**.	**ngón út** Cô ấy đeo nhẫn ở **ngón út**.	☐☐☐
50	**knuckle** [ˈnʌkəl] She has a small scar on her **knuckle**.	**khớp ngón tay** Cô ấy có một vết sẹo nhỏ ở **khớp ngón tay**.	☐☐☐
51	**nail** [neɪl] She painted her **nails** red.	**móng** Cô ấy sơn **móng** màu đỏ.	☐☐☐
52	**breast** [brɛst] She nursed her baby at her **breast**.	**vú, bầu ngực** Cô ấy cho con **bú**.	☐☐☐
53	**nipple** [ˈnɪpəl] The baby latched onto the **nipple**.	**núm vú** Em bé ngậm lấy **núm vú**.	☐☐☐
54	**belly** [ˈbɛli] The baby kicked in its mother's **belly**.	**bụng** Em bé đạp trong **bụng** mẹ.	☐☐☐
55	**belly button** [ˈbɛliˌbʌtən] She has a ring in her **belly button**.	**rốn** Cô ấy đeo khuyên ở **rốn**.	☐☐☐
56	**hip** [hɪp] He injured his **hip** playing basketball.	**hông** Anh ấy bị thương ở **hông** khi chơi bóng rổ.	☐☐☐

	TIẾNG ANH	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
57	**groin** [ɡrɔɪn] He felt a sharp pain in his **groin**.	**bẹn** Anh ấy cảm thấy đau nhói ở **bẹn**.	☐☐☐
58	**buttocks** [ˈbʌtəks] He fell and landed on his **buttocks**.	**mông** Anh ấy bị ngã đập **mông** xuống đất.	☐☐☐
59	**thigh** [θaɪ] He had strong, muscular **thighs**.	**đùi** Anh ấy có cặp **đùi** khỏe và săn chắc.	☐☐☐
60	**calf** [kæf] Running makes your **calves** strong.	**bắp chân** Chạy bộ giúp **bắp chân** khỏe.	☐☐☐
61	**shin** [ʃɪn] He got a nasty bruise on his **shin**.	**ống chân, xương ống quyển** Anh ấy bị một vết bầm tím khó chịu ở **ống chân**.	☐☐☐
62	**ankle** [ˈæŋkəl] She sprained her **ankle** while playing basketball.	**mắt cá chân** Cô ấy bị bong gân **mắt cá chân** khi chơi bóng rổ.	☐☐☐
63	**heel** [hil] I have a blister on my **heel**.	**gót chân** Tôi bị phồng rộp ở **gót chân**.	☐☐☐
64	**sole** [soʊl] He had blisters on the **soles** of his feet.	**lòng bàn chân** Anh ấy bị phồng rộp ở **lòng bàn chân**.	☐☐☐
65	**skeleton** [ˈskɛlətən] The human **skeleton** is made up of 206 bones.	**bộ xương** **Bộ xương** người gồm 206 cái xương.	☐☐☐
66	**skull** [skʌl] The **skull** is made up of 22 bones.	**hộp sọ** **Hộp sọ** gồm 22 cái xương.	☐☐☐
67	**spine** [spaɪn] He had a curved **spine**.	**cột sống** Anh ấy bị cong **cột sống**.	☐☐☐
68	**rib** [rɪb] He broke a **rib** in the accident.	**xương sườn** Anh ấy bị gãy một **xương sườn** trong vụ tai nạn.	☐☐☐
69	**joint** [dʒɔɪnt] My **joints** hurt when it is cold.	**khớp** Tôi bị đau **khớp** khi trời lạnh.	☐☐☐
70	**muscle** [ˈmʌsəl] Exercise strengthens the **muscles**.	**cơ** Tập thể dục giúp các **cơ** khỏe hơn.	☐☐☐
71	**organ** [ˈɔrgən] The skin is the largest **organ** of the body.	**cơ quan, nội tạng** Da là **cơ quan** lớn nhất của cơ thể.	☐☐☐
72	**brain** [breɪn] The **brain** is the most complex organ in the body.	**não** **Não** là cơ quan phức tạp nhất trong cơ thể.	☐☐☐
73	**lung** [lʌŋ] Smoking is bad for your **lungs**.	**phổi** Hút thuốc có hại cho **phổi**.	☐☐☐
74	**intestine** [ɪnˈtɛstɪn] The small **intestine** is responsible for absorbing nutrients.	**ruột** **Ruột** non có nhiệm vụ hấp thụ chất dinh dưỡng.	☐☐☐
75	**liver** [ˈlɪvər] The **liver** is essential for digestion and detoxification.	**gan** **Gan** rất cần thiết cho tiêu hóa và giải độc.	☐☐☐
76	**kidney** [ˈkɪdni] We have two **kidneys**.	**thận** Chúng ta có hai quả **thận**.	☐☐☐

	TIẾNG ANH	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
77	**vein** [veɪn] **Veins** carry blood back to the heart.	**tĩnh mạch** **Tĩnh mạch** đưa máu trở về tim.	☐☐☐
78	**nerve** [nɜrv] A pinched **nerve** in his back caused a sharp pain.	**dây thần kinh** Một **dây thần kinh** bị chèn ép ở lưng khiến anh ấy đau nhói.	☐☐☐
79	**breath** [brɛθ] Take a deep **breath** and relax.	**hơi thở** Hãy hít một **hơi** thật sâu và thư giãn.	☐☐☐

Tự kiểm tra · Tiếng Anh · Bộ phận cơ thể · 79

Không nhìn, hãy viết từng từ bằng ngôn ngữ bạn đang học. Con số ở cuối dòng là số thứ tự của từ trong danh sách, nơi có đáp án.

cơ quan, nội tạng _____ 71

núm vú _____ 53

lỗ mũi _____ 37

môi _____ 10

não _____ 72

hơi thở _____ 79

da đầu _____ 32

lưỡi _____ 12

eo _____ 23

tĩnh mạch _____ 77

bộ xương _____ 65

bàn chân _____ 26

chân _____ 24

hông _____ 56

đầu gối _____ 25

lông mi _____ 35

mông _____ 58

hàm, xương hàm _____ 40

ngón cái _____ 47

máu _____ 30

vai _____ 16

gò má _____ 39

cột sống _____ 67

khớp _____ 69

bụng _____ 54

da _____ 28

mí mắt _____ 34

dạ dày, bụng _____ 22

ngón út _____ 49

ngón trỏ _____ 48

bắp chân _____ 60

nách _____ 41

má _____ 38

mắt cá chân _____ 62

lòng bàn tay _____ 45

cổ _____ 14

răng _____ 11

tai _____ 7

lưng _____ 21

ruột _____ 74

bẹn _____ 57

dây thần kinh _____ 78

khuôn mặt _____ 4

đồng tử, con ngươi _____ 36

móng _____ 51

mắt _____ 6

cằm _____ 13

mũi _____ 8

rốn _____ 55

cổ tay _____ 44

ngón chân _____ 27

ngực _____ 20

họng, cổ họng _____ 15

xương sườn _____ 68

xương _____ 29

nắm tay, nắm đấm _____ 46

đùi _____ 59

phổi _____ 73

lòng bàn chân _____ 64

tim _____ 31

trán _____ 5

bàn tay _____ 18

vú, bầu ngực _____ 52

thận _____ 76

hộp sọ 66

tóc 3

miệng 9

cánh tay 17

khớp ngón tay 50

gót chân 63

gan 75

lông mày 33

khuỷu tay 42

cơ thể 1

cơ 70

ống chân, xương ống quyển 61

ngón tay 19

cẳng tay 43

đầu 2

Học các từ này bằng flashcard · **lingard.app**